

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần thứ 13 ngày 18 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 326 người (năm 2011: 297 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xay xát thóc lúa, đánh bóng và xuất khẩu gạo, mua bán lương thực, thực phẩm, mua bán xe máy và phụ tùng, mua bán phân bón. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, các khoản đầu tư và các tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ và hàng hóa: giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất ước tính là 50 năm.

Phần mềm vi tính

Phần mềm vi tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Giấy phép nhượng quyền

Giấy phép nhượng quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác (nếu có) được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tiền mặt	3.607.337.578	308.136.553
Tiền gửi ngân hàng	54.617.691.336	19.913.156.462
+ VNĐ	2.678.676.969	7.494.932.044
+ USD	51.936.928.871	12.416.189.808
+ EUR	2.085.494	2.034.610
Các khoản tương đương tiền	(*) 517.575.000.000	326.705.444.296
Cộng	575.800.028.914	346.926.737.311

(*) Đây là khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Phải thu khách hàng	23.686.330.469	82.117.641.528
Trả trước cho người bán	10.781.596.460	25.667.497.284
Các khoản phải thu khác	1.148.616.750	2.278.893.692
Cộng	35.616.543.679	110.064.032.504
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(555.644.000)	(462.283.500)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	35.060.899.679	109.601.749.004

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Nguyên liệu, vật liệu	1.520.194.908	2.996.117.000
Công cụ dụng cụ	3.280.293.705	1.923.572.447
Thành phẩm	129.110.510.351	92.404.539.690
Hàng hóa	51.747.266.722	81.886.188.674
Hàng gửi bán	31.863.728.813	30.546.737.196
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(281.655.363)	(4.456.668.400)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	217.240.339.136	205.300.486.607

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thuế GTGT được khấu trừ	608.207.787	11.154.337.733
Chí phí trả trước ngắn hạn	-	-
Tạm ứng	481.541.111	447.273.097
Cộng	1.089.748.898	11.601.610.830

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Số 01 Ngõ Gia Tự, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09 - DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	60.862.990.574	58.021.241.093	6.964.482.067	3.869.411.233	129.718.124.967
Mua trong kỳ	21.617.392.751	31.137.100.538	366.500.000	497.786.362	53.618.779.651
Giảm khác	(26.868.800)	(512.649.500)	-	-	(539.518.300)
Tại ngày 31/12/2012	82.453.514.525	88.645.692.131	7.330.982.067	4.367.197.595	182.797.386.318
KHẤU HAO LŨY					
Tại ngày 01/01/2012	(33.867.819.424)	(28.174.758.029)	(3.093.995.522)	(1.578.199.986)	(66.714.772.961)
Khấu hao trong kỳ	(4.503.640.595)	(7.596.242.764)	(784.785.655)	(634.345.959)	(13.519.014.973)
Giảm khác	21.123.552	483.939.196	-	-	505.062.748
Tại ngày 31/12/2012	(38.350.336.467)	(35.287.061.597)	(3.878.781.177)	(2.212.545.945)	(79.728.725.186)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2012	26.995.171.150	29.846.483.064	3.870.486.545	2.291.211.247	63.003.352.006
Tại ngày 31/12/2012	44.103.178.058	53.358.630.534	3.452.200.890	2.154.651.650	103.068.661.132

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 31.259.715.204 đồng.

Tổng giá trị tài sản đem đi thế chấp cho các khoản vay được trình bày tại thuyết minh số 11 với giá trị còn lại là 6.681.796.056 đồng.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Giấy phép nhượng quyền VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2012	23.453.528.025	315.140.000	80.200.000	23.848.868.025
Mua trong kỳ	13.194.027.920	-	-	13.194.027.920
Thanh lý	-	(315.140.000)	-	(315.140.000)
Tại ngày 31/12/2012	36.647.555.945	-	80.200.000	36.727.755.945
KHẤU HAO LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2012	(617.608.431)	(315.140.000)	(80.200.000)	(1.012.948.431)
Khấu hao trong kỳ	(102.884.544)	-	-	(102.884.544)
Thanh lý	-	315.140.000	-	315.140.000
Tại ngày 31/12/2012	(720.492.975)	-	(80.200.000)	(800.692.975)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2012	22.835.919.594	-	-	22.835.919.594
Tại ngày 31/12/2012	35.927.062.970	-	-	35.927.062.970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		31/12/2012	01/01/2012
		<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	(*)	160.451.148.000	156.982.262.602
Đầu tư dài hạn khác	(**)	2.260.573.075	2.260.573.075
Cộng		162.711.721.075	159.242.835.677

(*) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào cơ sở kinh doanh như sau:

	Tỉ lệ % sở hữu	31/12/2012	01/01/2012
		<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Công ty Angimex - Kitoku	32,96%	2.951.148.000	2.951.148.000
Công ty TNHH Saigon An Giang	25%	7.500.000.000	4.031.114.602
Công ty CP Đầu tư Phát triển Vĩnh Hội	25%	150.000.000.000	150.000.000.000
		160.451.148.000	156.982.262.602

Công ty đã góp 150 tỷ đồng để mua 4,5 triệu cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vĩnh Hội theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 101/06/09 được ký kết ngày 08/6/2009. Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3505314798 do Sở Kế hoạch Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Vốn điều lệ là 180 tỷ đồng, trụ sở chính đặt tại số 01-05 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận I, Tp HCM.

(**) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau:

	31/12/2012	01/01/2012
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
+ Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam – CN An Giang	1.150.623.075	1.150.623.075
+ Công ty Cổ Phần Docitrans	1.000.000.000	1.000.000.000
+ HTX Nông nghiệp Trường Thạnh	60.000.000	60.000.000
+ HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng	19.950.000	19.950.000
+ HTX Nông nghiệp Thọ Mỹ Hưng	30.000.000	30.000.000
	2.260.573.075	2.260.573.075

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
NH Đầu tư Phát triển - CN An Giang	28.650.000.000	103.103.299.000
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN An Giang	243.524.600.000	14.000.000.000
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang	229.260.000.000	250.000.000.000
NH TNHH MTV HSBC	118.495.800.000	62.000.000.000
NH TMCP XNK Việt Nam - CN An Giang	-	20.000.000.000
NH TNHH MTV ANZ	64.652.500.000	-
NH TMCP Quốc tế Việt Nam - CN An Giang	29.148.000.000	500.000.000
Vay cá nhân Công ty	7.473.219.803	9.653.460.136
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	618.817.316
Cộng	721.204.119.803	459.875.576.452

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN An Giang

Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ số đăng ký tại Ngân hàng: 01/548402 ngày 15/5/2012 với hạn mức dư nợ tối đa là 300.000.000.000 đồng, bao gồm dư nợ của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2011/HĐ ngày 20/06/2011. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, thời hạn rút vốn của Hợp đồng tín dụng hạn mức đến ngày 30/4/2013. Tài sản thế chấp bảo đảm vốn vay là: hàng tồn kho lúa, gạo với giá trị tối thiểu là 85.000.000.000 đồng, các hạng mục đã được xây dựng tại kho 1 PX Long Xuyên, hệ thống đầu trộn gạo Premix tại kho Long Xuyên và hệ thống máy móc thiết bị tại kho Sơn Hòa - PX Ba Thê. Các hình thức đảm bảo vốn vay là toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác; các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN An Giang

Hợp đồng tín dụng số 10/2011/NHNT.AG ngày 10/1/2011 với hạn mức tín dụng là 400.000.000.000 đồng, bao gồm cả dư nợ của HĐTD số 22/2010/VCB.AG ngày 22/01/2010, HĐTD số 234/2010 ngày 14/07/2010, tổng dư nợ cho vay, bảo lãnh, chiết khấu... không vượt giới hạn tín dụng được duyệt. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay được tính theo từng Giấy nhận nợ của từng lần rút vốn tối đa là 06 tháng, lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - chi nhánh An Giang từng thời kỳ. Công ty vay theo hình thức tín chấp không có tài sản đảm bảo.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN An Giang

Hợp đồng tín dụng số 10/2012/HĐTD-CNAG-KHDN ngày 23/4/2012 với hạn mức tín dụng là 350.000.000.000 đồng, bao gồm các giấy nhận nợ của Hợp đồng tín dụng số 36/2011/HĐTD-CNAG-KHDN ngày 15/04/2011 chuyển sang. Mục đích sử dụng tiền vay làm chi phí mua gạo dự trữ xuất khẩu. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay kể từ ngày 23/04/2012 đến ngày 15/04/2013. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 04 tháng, áp dụng lãi suất cho vay thả nổi, cơ sở tính toán lãi suất cho vay là lãi suất hàng năm được xác định theo thông báo của Ngân hàng tại thời điểm xác định lãi suất cho vay. Công ty vay theo hình thức tín chấp không có tài sản đảm bảo.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV HSBC

Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung tài khoản số 001 - 040781 ngày 27/03/2012 với Ngân hàng HSBC Việt Nam - CN Cần Thơ. Tổng khoản vay theo tiện ích sẽ không vượt quá 140 tỷ đồng (hoặc tương đương bằng USD hoặc HKD hoặc EUR). Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay tối đa 90 ngày. Tài sản thế chấp là hàng tồn kho và các khoản phải thu của Công ty trị giá mỗi khoản mục là 70 tỷ đồng.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV ANZ

Thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 13 tháng 7 năm 2011 với ngân hàng ANZ - Chi nhánh Hồ Chí Minh được xét duyệt tái tục vào ngày 23/4/2012 cho khoảng thời gian 12 tháng bắt đầu từ ngày của xét duyệt tái tục thư đề nghị cung cấp tiện ích này. Tổng khoản vay theo tiện ích sẽ không vượt quá 10.000.000 USD. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản thế chấp là hàng tồn kho và các khoản thu của bên vay với giá trị còn lại tối thiểu tương đương với số tiền gốc chưa được thanh toán của tiện ích.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN An Giang

Hợp đồng tín dụng số 0034/HĐTD2-VIB621/11 ngày 15/9/2011 và phụ lục số 0034.02/PLHĐTD2-VIB621/12 với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Thời hạn vay theo thời hạn của từng khế ước nhận nợ, mỗi khế ước nhận nợ không quá 05 tháng. Thời hạn hiệu lực của Hợp đồng hạn mức là 12 tháng. Lãi suất vay áp dụng tại từng thời điểm giải ngân, theo từng khế ước nhận nợ, chịu sự điều chỉnh theo chính sách lãi suất của Ngân hàng tại từng thời kỳ và phù hợp với qui định của pháp luật. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động kinh doanh xuất khẩu gạo. Công ty vay theo hình thức tín chấp không có tài sản đảm bảo.

Vay ngắn hạn cá nhân công ty

Số tiền công ty vay tín chấp của Cán bộ Công nhân viên công ty với lãi suất 1,125%/tháng từ tháng 01/2012 đến tháng 05/2012, lãi suất 1,00%/tháng từ tháng 06/2012 đến tháng 08/2012 và lãi suất 0,83%/tháng từ tháng 09/2012 đến nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thuế GTGT đầu ra	1.601.799.988	30.611.664.368
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.277.886.789	13.080.203.527
Thuế thu nhập cá nhân	1.353.038.772	3.282.773.885
Cộng	5.232.725.549	46.974.641.780

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí dự phòng tiền tàu	4.535.685.717	4.535.685.717
Chi phí bảo hiểm	48.820.660	-
Tiền ăn giữa ca	339.150.000	-
Chi phí kiểm toán	60.000.000	-
Lãi tiền vay phải trả	1.399.800.540	1.793.199.745
Cộng	6.383.456.917	6.328.885.462

14. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31/12/2012	01/01/2012
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Quỹ khen thưởng	3.203.400.826	2.351.891.826
Quỹ phúc lợi xã hội	2.086.025.593	2.207.507.258
Quỹ xây dựng nông thôn	2.970.000.000	2.970.000.000
Cộng	8.259.426.419	7.529.399.084

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Số 01 Ngõ Gia Tự, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu B09 - DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tại ngày 01/01/2011	58.285.000.000	10.634.295.073	13.583.000.000	54.332.000.000	-	227.363.900.608	364.198.195.681
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	70.402.900.108	70.402.900.108
Trích các quỹ	-	-	3.927.000.000	15.707.000.000	-	(22.776.000.000)	(3.142.000.000)
Đánh giá CLTG	-	7.224.744.386	-	-	-	-	7.224.744.386
Tăng vốn trong năm	123.715.000.000	-	-	-	-	(116.570.000.000)	7.145.000.000
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(75.693.800.000)	(75.693.800.000)
Khác	-	(16.995.053.881)	-	-	-	(1.204.555.942)	(18.199.609.823)
Tại ngày 31/12/2011	182.000.000.000	863.985.578	17.510.000.000	70.039.000.000	-	81.522.444.774	351.935.430.352
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	51.325.164.368	51.325.164.368
Trích các quỹ	-	-	690.000.000	3.520.000.000	3.520.000.000	(9.842.000.000)	(2.112.000.000)
Đánh giá CLTG	-	8.856.585.843	-	-	-	-	8.856.585.843
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức còn lại năm 2011	-	-	-	-	-	(18.200.000.000)	(18.200.000.000)
Chi tạm ứng cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	(18.200.000.000)	(18.200.000.000)
Giảm khác	-	(9.720.571.421)	-	-	-	(1.824.709.704)	(11.545.281.125)
Tại ngày 31/12/2012	182.000.000.000	-	18.200.000.000	73.559.000.000	3.520.000.000	84.780.899.439	362.059.899.439

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Doanh thu bán hàng	2.222.649.414.211	2.634.878.577.768
Doanh thu bán gạo	1.601.455.300.420	1.927.270.801.720
Doanh thu tấm, cám	247.911.235.841	297.997.238.322
Doanh thu lúa	10.875.626.724	3.908.964.048
Doanh thu trấu	71.142.857	70.310.476
Doanh thu cùi trấu	681.084.716	759.989.543
Doanh thu bán bao bì	270.764.000	1.156.465.007
Doanh thu bán xe honda	236.496.826.677	265.705.384.879
Doanh thu bán phụ tùng xe honda	59.938.818.810	38.993.541.101
Doanh thu bán phân bón	64.928.036.102	99.015.882.672
Doanh thu khoai môn	20.578.064	21.594.560
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.406.299.364	2.879.793.455
	2.226.055.713.575	2.637.779.965.783
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	-	(132.152.251)
Giảm giá hàng bán	(107.591.200)	(36.815.882)
Cộng	2.225.948.122.375	2.637.610.997.650

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Giá vốn bán gạo	1.505.605.413.022	1.854.889.668.719
Giá vốn tấm, cám	212.707.840.351	265.478.178.568
Giá vốn lúa	6.200.152.479	2.001.332.928
Giá vốn cùi trấu	331.051.725	447.553.810
Giá vốn bán bao bì	225.100.859	414.532.492
Giá vốn bán xe Honda	226.034.008.317	239.464.759.148
Giá vốn bán phụ tùng xe Honda	51.322.920.591	32.048.162.530
Giá vốn bán phân bón	62.157.593.684	99.663.326.846
Giá vốn khoai môn	15.677.088	13.610.565
Các khoản khác đưa vào giá vốn	-	4.244.860.756
Cộng	2.064.599.758.116	2.498.665.986.362

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.661.750.111	50.316.302.024
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.117.397.478	3.632.859.426
Lãi bán ngoại tệ	10.730.265.058	14.084.504.228
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá	9.720.862.812	65.933.936.219
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	(17.155)
Lãi bán hàng trả chậm	2.490.956.275	1.640.828.863
Cộng	48.721.231.734	135.608.413.605

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Lãi vay	35.919.465.891	74.782.625.065
Lỗ do bán ngoại tệ	4.234.374.756	7.272.813.455
Lỗ chênh lệch tỷ giá	606.103.177	4.255.559.212
Khác	12.485.000	-
Cộng	40.772.428.824	86.310.997.732

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2012	Năm 2011
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí nhân viên	14.592.028.875	12.100.613.351
Chi phí vật liệu, bao bì	17.138.795.589	14.291.855.340
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	641.801.876	634.398.482
Chi phí khấu hao TSCĐ	583.981.878	678.523.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.345.432.714	49.861.655.382
Chi phí bằng tiền khác	2.650.196.762	3.430.180.395
Cộng	89.952.237.694	80.997.226.420

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí nhân viên quản lý	16.952.055.107	17.016.711.477
Chi phí vật liệu quản lý	285.051.942	782.495.852
Chi phí đồ dùng văn phòng	878.660.139	1.059.542.947
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.373.025.975	1.143.881.899
Thuế, phí và lệ phí	1.230.066.333	1.407.205.988
Chi phí dự phòng	93.360.500	68.763.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.457.737.235	1.926.586.813
Chi phí bằng tiền khác	4.569.607.388	4.741.957.370
Cộng	27.839.564.619	28.147.145.846

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2012	Năm 2011
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí nguyên vật liệu	2.439.333.544.644	3.155.092.647.155
Chi phí nhân công	63.201.561.005	52.471.797.519
Chi phí khấu hao	13.621.899.517	10.815.375.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.799.928.400	71.262.263.835
Chi phí khác	9.587.605.214	11.397.546.367
Cộng	2.603.544.538.780	3.301.039.630.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

23. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	25.000.000	9.181.816
Hỗ trợ lãi suất tạm trừ gạo	6.459.968.000	5.327.946.000
Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý, xóa sổ	-	56.650.000
Các khoản thu nhập khác	3.128.323.642	2.024.525.896
Thu nhập khác	9.613.291.642	7.418.303.712
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	34.455.552	273.987.993
Chi khác	13.601.174	107.416.960
Chi phí khác	48.056.726	381.404.953
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động khác	9.565.234.916	7.036.898.759

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	61.070.599.772	86.134.953.654
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(6.117.397.478)	(3.632.859.426)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	735.000.000	5.253.255.567
Thu nhập chịu thuế	55.688.202.294	87.755.349.795
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh chính	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	13.922.050.576	21.938.837.449
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (*)	(4.176.615.172)	(6.206.783.903)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.745.435.404	15.732.053.546

(*) Thuế TNDN được miễn giảm năm 2012 thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 140/2012/TT-BTC ngày 21/8/2012 của Bộ Tài chính

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

	Năm 2012	Năm 2011
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	51.325.164.368	70.402.900.108
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông.	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông.	51.325.164.368	70.402.900.108
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	16.608.807
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	2.820	4.239

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

	Lương thực <u>VNĐ</u>	Xe Honda <u>VNĐ</u>	Phân bón <u>VNĐ</u>	Tổng các bộ phận <u>VNĐ</u>	Loại trừ <u>VNĐ</u>	Tổng <u>VNĐ</u>
Kết quả kinh doanh						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.861.178.141.422	299.841.944.851	64.928.036.102	2.225.948.122.375	-	2.225.948.122.375
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-	-	-
Khấu hao và chi phí phân bổ	12.391.895.441	1.378.918.799	101.011.947	13.871.826.187	-	13.871.826.187
LN gộp từ hoạt động kinh doanh	136.092.905.898	22.485.015.943	2.770.442.418	161.348.364.259	-	161.348.364.259
Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ	53.618.779.651	-	-	53.618.779.651	-	53.618.779.651
Tổng tài sản						
Tài sản bộ phận	305.075.300.687	46.524.408.804	9.246.219.281	360.845.928.772	-	360.845.928.772
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	811.727.904.244
Cộng						1.172.573.833.016
Tổng nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	758.405.564.880	3.876.161.993	-	762.281.726.873	-	762.281.726.873
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	48.232.206.704
Cộng						810.513.933.577

B. Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	01/01/2012
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	575.800.028.914	346.926.737.311
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.834.947.219	84.396.535.220
Đầu tư ngắn hạn	40.371.000.000	-
Đầu tư dài hạn	162.711.721.075	159.242.835.677
Tổng cộng	803.717.697.208	590.566.108.208
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	721.204.119.803	461.163.975.214
Phải trả người bán và phải trả khác	14.010.630.073	16.313.665.928
Chi phí phải trả	6.383.456.917	6.328.885.462
Tổng cộng	741.598.206.793	483.806.526.604

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro này là USD và EUR. Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá ngoại hối trong tương lai, Sử dụng các dịch vụ phái sinh, duy trì dự nợ ngoại tệ ở mức hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ phải trả có gốc USD và EUR như sau:

	Tài sản (USD)		Tài sản (EUR)	
	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.494.569,10	12.192.511,71	76,18	76,18
Phải thu khách hàng và phải thu khác	365.417,75	2.877.535,45	-	-
Cộng	2.859.986,85	15.070.047,16	76,18	76,18

	Công nợ phải trả (USD)		Công nợ phải trả (EUR)	
	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
Các khoản vay ngắn hạn	21.245.000,00	-	-	-
Phải trả khách hàng	13.984,01			
Chi phí phải trả	17.033,00			
Cộng	21.276.017,01	-	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 năm - 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại 31/12/2012			
Các khoản vay	721.204.119.803	-	721.204.119.803
Phải trả người bán và phải trả khác	14.010.630.073	-	14.010.630.073
Chi phí phải trả	6.383.456.917	-	6.383.456.917
Cộng	741.598.206.793	-	741.598.206.793
Tại 01/01/2012			
Các khoản vay	459.875.576.452	1.288.398.762	461.163.975.214
Phải trả người bán và phải trả khác	16.313.665.928	-	16.313.665.928
Chi phí phải trả	6.328.885.462	-	6.328.885.462
Cộng	482.518.127.842	1.288.398.762	483.806.526.604
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại 31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	575.800.028.914	-	575.800.028.914
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.834.947.219	-	24.834.947.219
Đầu tư dài hạn	-	162.711.721.075	162.711.721.075
Cộng	600.634.976.133	162.711.721.075	763.346.697.208
Tại 01/01/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	346.926.737.311	-	346.926.737.311
Phải thu khách hàng và phải thu khác	84.396.535.220	-	84.396.535.220
Đầu tư dài hạn	-	159.242.835.677	159.242.835.677
Cộng	431.323.272.531	159.242.835.677	590.566.108.208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm 2012, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	2012 <u>VNĐ</u>	2011 <u>VNĐ</u>
Công ty TNHH Sài Gòn - An Giang		
Nhận chia cổ tức	5.808.780.828	2.070.139.998
Công ty TNHH Angimex - Kitoku		
Bán sản phẩm (gạo, tấm ...)	71.064.905.625	97.492.027.500
Bán sản phẩm (Angimex ủy thác XK cho Kitoku)	285.150.371.812	2.872.371.260
Bán sản phẩm (Angimex cho Kitoku thuê kho)	617.797.620	527.500.215
Mua sản phẩm (bao bì)	3.860.011.584	-
Mua sản phẩm (Chi phí ủy thác XK)	4.511.435.065	91.713.930
Nhận chi cổ tức	-	1.348.360.440
Công ty Cổ phần Docitrans		
Bán sản phẩm (gạo, tấm ...)	206.822.675	18.525.150
Mua sản phẩm (Chi phí vận chuyển gạo)	16.759.466.036	811.754.680

Tại ngày 31/12/2012 số dư của các bên liên quan như sau :

Khoản khách hàng trả trước	31/12/2012 <u>VNĐ</u>	01/01/2012 <u>VNĐ</u>
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	6.500.000.000	126.480.000
Khoản trả trước cho khách hàng	31/12/2012 <u>VNĐ</u>	01/01/2012 <u>VNĐ</u>
Công ty Cổ phần Docitrans	402.000.000	51.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

29. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Đơn vị	31/12/2012	01/01/2012
I. Hệ số thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,07	1,19
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,80	0,83
Hệ số thanh toán bằng tiền	Lần	0,71	0,61
II. Hệ số khả năng sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	7,25	5,27
Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu	%	2,31	2,67
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	%	4,38	7,65
Tỷ suất sinh lời trên Vốn chủ sở hữu	%	14,18	20,00
III. Hệ số nợ			
Nợ dài hạn trên Vốn chủ sở hữu	%	-	0,50
Tổng nợ trên Vốn chủ sở hữu	%	223,86	161,34
Nợ dài hạn trên tổng tài sản	%	-	0,19
Tổng nợ trên tổng tài sản	%	69,12	61,74

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2012	01/01/2012
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Trong một năm	840.000.000	1.200.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.880.000.000	3.600.000.000
Sau năm năm	-	-
Cộng	3.720.000.000	4.800.000.000

Các cam kết thuê hoạt động bao gồm:

Hợp đồng 109-HĐ/VP ngày 02/01/2004 thuê căn nhà số 2 – 4 Đường Ngõ Gia Tự, Phường Mỹ Long, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang. Tổng diện tích sử dụng để cho thuê là 1.459,38 m². Thời gian cho thuê là 10 năm từ 01/01/2004 đến 31/12/2013. Giá thuê là 300.000.000 VNĐ/năm (bao gồm VAT).

Hợp đồng 07-HĐ/VPTU ngày 01/7/2011 thay thế hợp đồng 109-HĐ/VP ngày 02/01/2004 có hiệu lực từ ngày 01/7/2011 đến 31/12/2017. Giá thuê là 60.000.000 VNĐ/tháng (bao gồm VAT).

Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 28/02/2011 thuê toàn bộ quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền với đất tại tọa lạc đường Nguyễn Văn Thoại, Phường Châu Phú B, Thị xã Châu Đốc, tỉnh An Giang. Tổng diện tích đất là 340,50 m² và diện tích căn nhà là 720,05 m². Thời gian thuê là 24 tháng từ ngày 01/4/2011 đến ngày 01/4/2013. Giá thuê là 40.000.000 VNĐ/tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.




Nguyễn Văn Tiến
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 02 năm 2013


Huỳnh Thanh Tùng
Kế toán trưởng


Ngô Văn Trị
Lập biểu